

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2024/DS-PT
Ngày 20-02-2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng
đất; hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi.

Các Thẩm phán: Ông Lưu Hữu Giàu;
Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Mỹ Duyên – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 367/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 12 năm 2023 về tranh chấp quyền sử dụng đất; hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 271/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 380/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 28/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Trần Văn Út E, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số B, Tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Út E: Ông Nguyễn Hữu Y, sinh năm 1995; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 15/9/2023) (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1942 (chết ngày 08/12/2020).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị T, gồm:

2.1. Ông Trần Văn Út E, sinh năm 1974; nơi cư trú: Số B, Tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

2.2. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1964 (có mặt);

2.3. Ông Trần Văn B, sinh năm 1955 (vắng mặt);

2.4. Bà Trần Thị Hồng H, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số B, Tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

2.5. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1978 (vắng mặt);

2.6. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1984 (vắng mặt);

2.7. Ông Nguyễn Thanh P, sinh năm 1986 (vắng mặt);

2.8. Bà Nguyễn Phương H1, sinh năm 1988 (vắng mặt);

2.9. Ông Nguyễn Hồng T1, sinh năm 1989 (vắng mặt);

2.10. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Cùng nơi trú: Số B, Tổ H, ấp T, xã B, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

2.11. Ông Trần Kim H3, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2.12. Bà Trần Thị Kim L1, sinh năm 1970; nơi cư trú: Ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2.13. Bà Trần Thị Kim T2, sinh năm 1973; nơi cư trú: Số A, Tổ F, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Thu E1, sinh năm 1958; nơi cư trú: Số B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Trần Quốc K, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2023) (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Ngọc P1, là Luật sư của Công ty L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Trần Thị Kim L, sinh năm 1964 (có mặt);

2. Ông Trần Văn B, sinh năm 1955 (vắng mặt);

3. Bà Trần Thị Hồng H, sinh năm 1953 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số B, Tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

4. Bà Trần Thị Ngọc T3, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số B, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

5. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1979 (vắng mặt);
6. Bà Trần Thị Thanh T4, sinh năm 1995 (vắng mặt);
7. Anh Trần Thái T5, sinh năm 2002 (vắng mặt);

Cùng nơi cư trú: Số B, tổ A, khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

8. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A; trụ sở: Số H, Quốc lộ I, đường T, phường B, thành phố L, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn Út E là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T (sau đây gọi tắt là bà T) trình bày:

Bà T có 09 người con, gồm: Bà Trần Thị Hồng H, ông Trần Văn B, bà Trần Thị Thu E1, bà Trần Thị Kim L, ông Trần Kim H3, bà Trần Thị Kim L1, bà Trần Thị Kim T2, Trần Văn Út E, bà Trần Thị Thu L2 (sau đây gọi tắt là bà H, ông B, bà Thu E1, bà L, ông H3, bà L1, bà T2, bà L2, ông Út E). Bà L2 chết, hàng thừa kế của bà L2, gồm: Ông Nguyễn Thanh N, bà Nguyễn Thị X, ông Nguyễn Thanh P, bà Nguyễn Phương H1, ông Nguyễn Hồng T1, bà Nguyễn Thị H2 (sau đây gọi tắt là ông N, bà X, ông P, bà H1, ông T1, bà H2).

Bà T có diện tích 99,9m² đất ở theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) số CH00760 do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố L cấp ngày 09/9/2010.

Năm 2019, bà T tặng cho bà Thu E1 diện tích 41,07m² đất ở trong phạm vi GCN QSD đất của bà T; phần đất còn lại, bà T và các con của bà T thống nhất để bà Thu E1 đứng tên GCN QSD đất giùm cho bà T (trong đó: L3 đi ra lộ và phần đất dùng làm phủ thờ).

Ngày 18/3/2019, bà T và các con bà T (có bà Thu E1) lập Tờ tự thuận về việc bà Thu E1 đứng tên diện tích 99,9m² đất nhưng trên đất phải giữ nguyên lối đi chung và cho các anh chị em ở phía sau sử dụng.

Bà T khởi kiện yêu cầu hủy GCN QSD đất số CS14189 ngày 07/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A (sau đây viết tắt là Sở TN&MT tỉnh A) cấp cho bà Thu E1; yêu cầu bà Thu E1 trả diện tích 0,9m² đất (làm lối đi chung) và diện tích 13,5m² đất (làm phủ thờ).

Quá trình giải quyết vụ án, bà T chết ngày 08/12/2020.

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Út E trình bày:

Ông Út E cải tạo đất lang bồi (ngoài phạm vi diện tích 99,9m² đất của bà T); ông Út E đã sử dụng trên 20 năm nhưng chưa được cấp GCN QSD đất; tuy nhiên, bà Thu E1 lấn chiếm một phần đất của ông Út E.

Ông Út E khởi kiện yêu cầu bà Thu E1 trả diện tích khoảng 37,1m² đất. Qua đo đạc thực tế đất diện tích là 11,8m² nên ông Út E sửa đổi yêu cầu khởi kiện về yêu cầu bà Thu E1 trả diện tích 11,8m² đất.

Theo đơn phản tố của bị đơn bà Thu E1 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện của bà Thu E1 trình bày:

Bà Thu E1 được cấp GCN QSD diện tích 99,9m² đất ở; nguồn gốc do bà T tặng cho theo hợp đồng tặng cho lập ngày 24/7/2019.

Vợ chồng ông Út E và bà Trần Thị N1 (sau đây gọi tắt là bà N1) xây dựng nhà ở trên đất có một phần thuộc GCN QSD đất do bà Thu E1 đứng tên và một phần đất lang bồi cặp Rạch Long X1.

Ông B xây dựng nhà ở trên đất có một phần thuộc GCN QSD đất do bà Thu E1 đứng tên và một phần đất lang bồi cặp Rạch Long X1.

Qua đo đạc thực tế, một phần nhà ở của vợ chồng ông Út E và bà N1 lấn chiếm đất của bà Thu E1 diện tích 11,8m²; một phần nhà ở của ông B lấn chiếm đất của bà Thu E1 diện tích 2,6m²; ông B đang ở tại diện tích 11,5m² đất của bà Thu E1.

Nay bà Thu E1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T và ông Út E.

Bà Thu E1 phản tố yêu cầu ông Út E và bà N1 phải tháo dỡ, di dời vật kiến trúc xây dựng trên diện tích 11,8m² đất thuộc quyền sử dụng của bà Thu E1; yêu cầu ông B không tiếp tục sinh sống tại diện tích 11,5m² đất thuộc quyền sử dụng của bà Thu E1; yêu cầu ông B phải tháo dỡ, di dời vật kiến trúc xây dựng trên diện tích 2,6m² đất thuộc quyền sử dụng của bà Thu E1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Bà L trình bày:* Bà thống nhất ý kiến trình bày của bà Thu E1 về việc bà T tặng cho diện tích 99,9m² đất ở. Nay bà L yêu cầu bà Thu E1 phải cho anh chị em gồm: Ông Út E, ông B và bà H được ở trên khu đất của bà T đã tặng cho bà Thu E1.

- *Theo Công văn số 2687/STNMT-VPĐKĐĐ ngày 30/8/2022, Sở TN&MT tỉnh A trình bày:*

Khu đất diện tích 99,9m² tại phường M, thành phố L, tỉnh An Giang do bà T quản lý và sử dụng theo GCN QSD đất số CH00760 do UBND thành phố L cấp ngày 09/9/2010.

Ngày 24/7/2019, bà T tặng cho bà Thu E1 diện tích 99,9m² đất (hợp đồng tặng cho có công chứng). Ngày 31/7/2019, Văn phòng Đ - Chi nhánh L (sau đây viết tắt là VPĐKĐĐ L) chỉnh lý biến động trên GCN QSD đất cho bà Thu

E1 trên cơ sở hợp đồng tặng cho. Ngày 07/8/2019, Sở TN&MT tỉnh A cấp đổi GCN QSD đất theo yêu cầu của bà Thu E1.

Sở TN&MT tỉnh A cấp đổi GCN QSD đất cho bà Thu E1 đúng quy định pháp luật.

- Ông B, ông H1, bà H, bà L1, bà T2: Là con của bà T; các ông, bà không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Bà T3: Là con của bà Thu E1; bà T3 không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Bà N1: Là vợ của ông Út E; bà N1 không đồng ý yêu cầu phản tố của bà Thu E1.

- Chị Trần Thị Thanh T4 và anh Trần Thái T5 (sau đây gọi tắt là chị T4, anh T5): Là con của ông Út E và bà N1; anh T5 không đồng ý yêu cầu phản tố của bà Thu E1, chị T4 không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

- Ông N, bà X, ông P, bà H1, ông T1, bà H2: Là con của bà L2; các ông, bà không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 271/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đối với bà Thu E1 về yêu cầu hủy GCN QSD đất cấp cho bà Thu E1; về yêu cầu trả diện tích 0,9m² đất làm lối đi chung và diện tích 13,5m² đất làm phủ thờ.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Út E đối với bà Thu E1 về yêu cầu trả diện tích 11,8m² đất.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Thu E1.

- Buộc ông Út E và bà N1 tháo dỡ, di dời một phần vật kiến trúc diện tích 11,8m², với kết cấu nền gạch men, khung gỗ, vách gạch + tole, mái tole theo các điểm 77, 82, 55, 69 của Bản trích đo hiện trạng khu đất do VPĐKĐĐ L lập ngày 31/8/2021.

- Buộc ông B không được tiếp tục sinh sống tại diện tích 11,5m² đất theo các điểm 69, 49, 48, 71 của Bản trích đo hiện trạng khu đất do VPĐKĐĐ L lập ngày 31/8/2021.

- Buộc ông B tháo dỡ, di dời một phần vật kiến trúc diện tích 2,6m², với kết cấu sàn ván, khung gỗ tạp, vách tole, mái tole theo các điểm 81, 80, 57, 56 của Bản trích đo hiện trạng khu đất do VPĐKĐĐ L lập ngày 31/8/2021.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 06/10/2023, ông Út E với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: Yêu cầu cấp phúc thẩm

xem xét cho gia đình ông Út E, ông B và bà H có lỗi đi trên phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Thu E1; ông Út E sẽ trả giá trị quyền sử dụng đất bằng tiền cho bà Thu E1.

Tại phiên tòa:

- Ông Út E và người đại diện của ông Út E trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo về lỗi đi tại đất thuộc GCN QSD đã cấp cho bà Thu E1; ông Út E không kháng cáo các phần khác của bản án sơ thẩm.

- Bà Thu E1 trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của ông Út E.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L trình bày: Thống nhất yêu cầu kháng cáo của ông Út E.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác: Vắng mặt.

- Luật sư Trần Ngọc P1 trình bày ý kiến tranh luận bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Út E; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Út E; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 271/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức đơn kháng cáo: Ông Út E nộp đơn kháng cáo trong thời hạn pháp luật quy định và có nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa, ông Út E xác định kháng cáo với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà T. Do đó, cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Tòa án đã triệu tập đương sự hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn có đương sự vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử mở phiên tòa xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung kháng cáo:

[3.1] Tại phiên tòa, ông Út E và bà L trình bày về việc bà Thu E1 đồng ý có lỗi đi chung trong phạm vi diện tích 99,9m² đất (do bà Tư tặng cho) được ghi nhận tại Tờ tự thuận ngày 18/3/2019.

Xét thấy, Tờ tự thuận ngày 18/3/2019 do ông Út E giao nộp là bản phô tô; bà Thu E1 không thừa nhận Tờ tự thuận ngày 18/3/2019. Căn cứ khoản 1 Điều 95 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định bản phô tô Tờ tự thuận ngày 18/3/2019 (do ông Út E cung cấp) không phải là chứng cứ.

[3.2] Tại phiên tòa, ông Út E, bà Thu E1 và bà L thống nhất nhà ở của ông Út E, nhà ở của ông B, nhà ở của bà H có hẻm (cấp bên nhà) là lối đi chung hình thành từ lâu.

Xét thấy, lời khai của đương sự phù hợp với Bản trích đo hiện trạng khu đất do VPĐKĐĐ Long Xuyên lập ngày 31/8/2021 (cụ thể: Liền ranh với nhà ở của ông Út E, nhà ở của ông B, nhà ở của bà H có đường hẻm dẫn ra đường C). Như vậy, gia đình ông Út E, ông B, bà H đã có lối đi ra đường chính là đường cấp Rạch Long X1; nhà ở của ông Út E, nhà ở của ông B, nhà ở của bà H không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 254 của Bộ luật Dân sự năm 2015; hơn nữa, bà Thu E1 không đồng ý tách quyền sử dụng đất của bà Thu E1 làm lối đi theo yêu cầu của ông Út E.

Do đó, kháng cáo của ông Út E về yêu cầu bà T6 Em tách một phần đất thuộc quyền sử dụng của bà Thu E1 để ông Út E, ông B, bà H sử dụng làm lối đi ra đường chính là không có cơ sở nên cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Út E như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang.

[4] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo xem như đồng ý.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không quyết định cho ông Út E, bà N1, ông B có quyền lưu cư là thiếu sót. Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông Út E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn Út E.
2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 271/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang về quyền lưu cư:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bà Trần Thị Thu E1 về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS14189 ngày 07/8/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh A cấp cho bà Trần Thị Thu E1; về yêu cầu trả diện tích 0,9m² đất làm lối đi chung và diện tích 13,5m² đất làm phủ thờ.

- Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn Út E đối với bà Trần Thị Thu E1 về yêu cầu trả diện tích 11,8m² đất.

- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Trần Thị Thu E1:

+ Buộc ông Trần Văn Út E và bà Trần Thị N1 phải tháo dỡ, di dời một phần vật kiến trúc (kết cấu: Nền gạch men, khung gỗ, vách gạch và tole, mái tole) diện tích 11,8m² theo các điểm 77, 82, 55, 69 của Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh L lập ngày 31/8/2021.

+ Buộc ông Trần Văn B không tiếp tục sinh sống tại diện tích 11,5m² đất theo các điểm 69, 49, 48, 71 của Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh L lập ngày 31/8/2021.

+ Buộc ông Trần Văn B phải tháo dỡ, di dời một phần vật kiến trúc diện tích 2,6m² (kết cấu: Sàn ván, khung gỗ tạp, vách tole, mái tole) theo các điểm 81, 80, 57, 56 của Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh L lập ngày 31/8/2021.

- Ông Trần Văn Út E, bà Trần Thị N1, ông Trần Văn B được quyền lưu cư trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

(Bản án có kèm Bản trích đo hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh L lập ngày 31/8/2021).

- Về chi phí tố tụng:

+ Bà Trần Thị Thu E1 tự nguyện chịu chi phí tố tụng là 9.989.960đ (chín triệu chín trăm tám mươi chín nghìn chín trăm sáu mươi đồng) (bà Trần Thị Thu E1 đã nộp xong).

+ Ông Trần Văn Út E phải chịu chi phí tố tụng là 1.000.000đ (một triệu đồng) (ông Trần Văn Út E đã nộp xong).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của bà Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm do bà Nguyễn Thị T thuộc trường hợp người cao tuổi.

+ Ông Trần Văn Út E và bà Trần Thị N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0007716 ngày 03/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

+ Ông Trần Văn B được miễn án phí dân sự sơ thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

+ Bà Trần Thị Thu E1 được nhận lại tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0009289 ngày 11/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn Út E phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0002512 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa Dân sự;
- Dương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phi